

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2020/DS-PT
Ngày 28-5-2020
*Tranh chấp hợp đồng
dân sự về góp hụi (hộ)*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Bích Vân

Các Thẩm phán: Ông Lê Quang Tấn

Ông Trần Bình Đảo

- Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Nguyễn Thanh Huy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Đào Thị Ngọc Trâm - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 86/2020/TLPT-DS ngày 04 tháng 5 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng dân sự về góp hụi (hộ).

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 07 tháng 02 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện UMT, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 68/2020/QĐ-PT ngày 11 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Huỳnh Thị Nh, sinh năm: 1985

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nhị: Anh Lê Văn Ch, sinh năm: 1981 (Theo văn bản ủy quyền ngày 04/12/2019) - (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp CNA, xã TY, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang.

- Đồng bị đơn: Ông Tô Tấn H, sinh năm: 1954 và bà Đỗ Thị N, sinh năm: 1958 (vợ ông Hải). Cùng địa chỉ: Ấp CNA, xã TY, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang (Ông H vắng mặt, bà N có mặt).

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Đỗ Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Huỳnh Thị Nh và người đại diện theo ủy quyền là anh Lê Văn Ch trình bày:

Chị Nh có tổ chức chơi hụi, chị Nh là chủ hụi còn bà N tham gia là hụi viên. Bà N tham gia hai dây hụi:

Một dây hụi tháng, mở hụi (áp hụi) ngày 06/9/2017, loại hụi là 3.000.000 đồng/phần, có 28 phần hụi, bà N tham gia 01 phần. Đến ngày 01/10/2017 bà N lĩnh hụi, bà N đóng hụi chết (góp hụi) đến tháng 04/2018 thì ngưng. Tính đến khi kết thúc dây hụi (mãn hụi) thì bà N còn nợ lại 15 lần hụi với số tiền là 45.000.000 đồng.

Một dây hụi ngày, mở hụi ngày 14/10/2018, loại hụi là 100.000 đồng/phần, có 100 phần hụi. Bà N tham gia 02 phần và đã lĩnh hụi (hốt hụi) xong. Tính đến khi kết thúc hụi thì bà N còn nợ lại 86 lần hụi, với số tiền là 17.200.000 đồng.

Tổng số tiền hụi vợ chồng ông H, bà N còn nợ lại là 62.200.000 đồng. Nay chị Nh yêu cầu ông H, bà N trả số tiền nợ hụi là 62.200.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Vào ngày 23/5/2019, chị Nh xác định chỉ có bà N trực tiếp giao dịch tham gia chơi hụi, nhận tiền và chị cũng không xác định được việc bà N nhận tiền lĩnh hụi về sử dụng vào mục đích gì. Vì vậy, chị Nh chỉ yêu cầu bà N có trách nhiệm trả số tiền nợ này, không yêu cầu ông H cùng có trách nhiệm liên đới trả nợ.

Theo lời khai của bà Đỗ Thị N tại biên bản hòa giải ngày 15/11/2019 trình bày như sau:

Bà N thừa nhận có tham gia chơi hai dây hụi do chị Nh làm chủ hụi, bà đã lĩnh hụi xong và còn nợ lại số tiền là 62.200.000 đồng. Việc chơi hụi là do cá nhân bà tham gia, không có liên quan đến ông H (chồng bà), ông H không biết việc bà tham gia chơi hụi của chị Nh, số tiền lĩnh hụi (hốt hụi) thì bà N sử dụng vào mục đích cá nhân. Nay do hoàn cảnh khó khăn, nên bà N xin trả dần 5.000.000 đồng/tháng đến khi hết số tiền nợ.

Theo lời khai của ông Tô Tấn Hả trình bày:

Việc tham gia chơi hụi giữa vợ ông (bà N) với chị Nh thì ông không biết gì, ông không tham gia, cho đến khi vợ ông bị bế nợ (vỡ nợ) thì Tòa án mời ông mới biết. Nay số nợ giữa vợ ông với chị Nh thì không liên quan đến ông, số tiền nợ thì do vợ ông có trách nhiệm trả cho chị Nh.

Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/DS-ST ngày 07/02/2020 của Tòa án nhân dân huyện UMT, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nh.

Buộc bà N trả cho chị Nh số tiền nợ hụi là 62.200.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên phần án phí, lãi chậm trả và báo quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 02/3/2020, bị đơn bà Đỗ Thị N có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Do hoàn cảnh gia đình khó khăn, con đang cải tạo tại trại giam đến 12 năm, gia đình không có đất canh tác, chỉ có nhà để ở và bán quán cà phê nhỏ là nguồn thu nhập không ổn định. Hiện nay bà còn đang phải thi hành án số nợ khác, mỗi tháng phải nộp 17.000.000 đồng. Nay bà kháng cáo xin được trả dần cho chị Nhị 3.000.000đ/tháng cho đến khi hết nợ.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn không đồng ý cho bà N trả dần và yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm; Bị đơn trình bày và yêu cầu như đơn kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng trong vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm nghị án tại phiên tòa phúc thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét nội dung kháng cáo của bà N về việc xin trả dần 3.000.000 đồng/tháng đến khi hết số tiền nợ 62.200.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ bà N thừa nhận có tham gia chơi hụi và còn nợ chị Nh số tiền là 62.200.000 đồng. Nay chị Nh có yêu cầu thì bà N phải có nghĩa vụ thanh toán như cấp sơ thẩm nhận định là đúng quy định. Việc bà N xin trả dần 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi hết nợ, thì Hội đồng xét xử phúc thẩm không có thẩm quyền để xem xét. Việc xem xét về phương thức, điều kiện trả nợ như thế nào là thuộc thẩm quyền của Cơ quan Thi hành án dân sự.

[2] Xét việc vắng mặt của ông Tô Tấn H là chồng bà N tại phiên tòa phúc thẩm là không ảnh hưởng đến quyền lợi của chị Nh, bà N cũng như việc xét xử của cấp phúc thẩm. Bởi vì, chị Nh không yêu cầu ông H liên đới trả nợ, vì không biết mục đích bà N dùng số tiền để làm gì, trong khi bà N khẳng định bà sử dụng số tiền nợ vào mục đích cá nhân. Vì vậy, cấp sơ thẩm không buộc ông H phải thực hiện nghĩa vụ liên đới trả nợ là phù hợp.

[3] *Về án phí dân sự:* Bà N do thuộc trường hợp “người cao tuổi” theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBNTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do đó, bà N được xét miễn nộp án phí sơ thẩm và án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 471 Bộ luật dân sự 2015; Điều 147, 148 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 và Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15 Nghị quyết 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Đỗ Thị N.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/DS-ST ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện UMT, tỉnh Kiên Giang.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị Nh.

2. Buộc bà Đỗ Thị N có nghĩa vụ trả cho chị Huỳnh Thị Nh số tiền còn nợ là 62.200.000đ (*Sáu mươi hai triệu hai trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

“Mức lãi suất hai bên thỏa thuận” là mức lãi suất nợ quá hạn các bên thỏa thuận trong hợp đồng hoặc tại Tòa án. Trường hợp, các bên không có thỏa thuận về mức lãi suất nợ quá hạn thì mức lãi suất nợ quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn.

3. Về án phí:

Bà Nương được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả cho chị Huỳnh Thị Nh số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.555.000đ (*Một triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003089 ngày 14/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện UMT, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện UMT;
- THA dân sự huyện UMT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Bích Vân